

MỤC LỤC

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016*

***ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT***

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**4. Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**Ban Giám đốc**



**Giám đốc**  
**Hoàng Trọng Diên**





Số: 160636 /BCSX - AISHN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

**Phó Giám đốc**



**Vũ Khánh Linh**

Số Giấy CNDKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng  
Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City  
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn  
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aiscct@dn.vnn.vn  
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765  
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

11-C  
NH  
NH  
VA  
HOC  
NH  
HAI



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.244.688.126</b>	<b>40.430.906.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.107.441.493</b>	<b>5.325.857.012</b>
1. Tiền	111	V.1	6.107.441.493	5.325.857.012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.519.019.231</b>	<b>23.988.231.856</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.817.841.925	23.435.410.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	83.212.000	1.074.697.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	291.577.369	226.736.567
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(673.612.063)	(748.612.063)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>9.953.411.759</b>	<b>10.314.388.732</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.953.411.759	10.314.388.732
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>664.815.643</b>	<b>802.429.259</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	614.171.504	282.298.541
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	520.004.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	50.644.139	126.293
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.291.475.532</b>	<b>49.830.905.376</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>524.052.775</b>	<b>390.868.800</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	524.052.775	390.868.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.050.246.229</b>	<b>40.465.325.775</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.416.272.534	39.803.788.008
<i>Nguyên giá</i>	222		67.764.267.495	65.569.826.302
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28.347.994.961)	(25.766.038.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	633.973.695	661.537.767
<i>Nguyên giá</i>	228		1.134.381.101	1.134.381.101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(500.407.406)	(472.843.334)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.040.083.118</b>	<b>8.197.802.931</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	10.040.083.118	8.197.802.931
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.677.093.410</b>	<b>776.907.870</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.677.093.410	776.907.870
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>91.536.163.658</b>	<b>90.261.812.235</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.789.264.299</b>	<b>41.440.190.941</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.567.429.299</b>	<b>34.573.705.941</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.458.013.475	15.621.523.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.683.250	99.421.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	708.644.808	170.122.322
4. Phải trả người lao động	314		3.156.649.379	4.882.659.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	816.331.044	196.642.401
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.312.048.045	65.031.280
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	12.577.391.230	13.508.927.235
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.668.068	29.379.120
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.221.835.000</b>	<b>6.866.485.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	5.221.835.000	6.866.485.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>43.746.899.359</b>	<b>48.821.621.294</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>43.746.899.359</b>	<b>48.821.621.294</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>28.500.000.000</i>	<i>28.500.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.820.532.346	8.060.731.815
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.426.367.013	12.260.889.479
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>0</i>	<i>12.260.889.479</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>6.426.367.013</i>	<i>0</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>91.536.163.658</b>	<b>90.261.812.235</b>

Đ  
C  
K  
D  
T  
AUG

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*[Handwritten signature of Lưu Thị Thu]*

*[Handwritten signature of Nguyễn Văn Chương]*

*[Handwritten signature of Hoàng Trọng Diên]*

Lưu Thị Thu

Nguyễn Văn Chương

Hoàng Trọng Diên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.171.448.226	38.470.702.233	80.017.204.805	71.210.175.681
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.171.448.226	38.470.702.233	80.017.204.805	71.210.175.681
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.403.309.018	22.226.812.246	49.459.036.926	40.510.645.947
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.768.139.208	16.243.889.987	30.558.167.879	30.699.529.734
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.664.886	25.175.708	71.521.832	50.164.718
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	246.732.706	281.844.367	537.217.136	659.111.518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.075.843	143.395.241	523.121.743	294.839.012
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	10.562.593.974	11.960.177.228	19.813.883.373	23.063.947.680
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1.691.797.734	1.992.657.614	3.437.755.170	3.328.098.108
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.272.679.680	2.034.386.486	6.840.834.032	3.698.537.146
10. Thu nhập khác	31	VI.6a	6.000	15.000.000	6.000	15.000.000
11. Chi phí khác	32	VI.6b	18.974.413	230.130	65.265.970	4.730.585
12. Lợi nhuận khác	40		(18.968.413)	(44.269.870)	(65.259.970)	10.269.415
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.253.711.267	2.049.156.356	6.775.574.062	3.708.806.561
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	167.029.815	115.878.193	349.207.049	200.776.155
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.086.681.452	1.933.278.163	6.426.367.013	3.508.030.406
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	948,43	584,19	1.976,75	1.055,17
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	948,43	584,19	1.976,75	1.055,17

Lập biểu

Kế toán trưởng

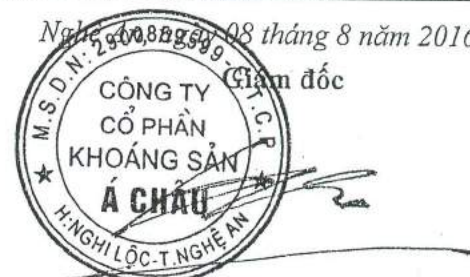
Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016  
Giám đốc



Lưu Thị Thu



Nguyễn Văn Chương



Hoàng Trọng Diên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.838.278.000	72.821.354.529
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(57.047.689.159)	(53.859.819.829)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.754.657.669)	(10.245.324.216)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(537.822.365)	(286.661.517)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(322.661.996)	(173.465.703)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	198.024.623	2.396.587.048
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.378.200.930)	(5.024.963.632)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.995.270.504</b>	<b>5.627.706.680</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.004.071.422)	(4.400.049.224)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.399.312	9.538.826
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.998.672.110)</b>	<b>(4.390.510.398)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	15.311.421.750	20.612.168.030
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.839.100.265)	(16.477.106.538)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.687.202.500)	(4.402.174.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.214.881.015)</b>	<b>(267.112.508)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>781.717.379</b>	<b>970.083.774</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.325.857.012</b>	<b>7.146.535.931</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(132.898)</i>	<i>244.694</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.107.441.493</b>	<b>8.116.864.399</b>

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Thị Thu

Nguyễn Văn Chương





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599 do có bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016 là **28.500.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

##### 2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

##### 3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

##### 4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

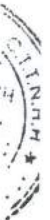
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

##### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong không quá 12 tháng.

##### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/6/2016:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2016: 22.270 VNĐ/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2016: 22.340 VNĐ/USD



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi:** theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

011  
CH  
ONK  
HÉM  
CH  
P.H  
GIÁ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

*Quyền khai thác mỏ*

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

*Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

34  
NH  
TY  
CÁ  
TIN  
HIM  
1P



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng cơ đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

CK  
DHT  
AU



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

1203  
HI N  
VG T  
M TO  
VUT  
HỒ CH  
HAY 1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%  
 Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	64.417.748	89.912.947
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.043.023.745	5.235.944.065
<b>Cộng</b>	<b>6.107.441.493</b>	<b>5.325.857.012</b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
<b>Tiền gửi Việt Nam đồng</b>		<b>4.789.215.277</b>		<b>4.915.145.569</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh		1.024.555.378		2.212.078.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô		3.445.680.092		2.693.705.376
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An		318.979.807		9.361.788
<b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>	<b>56.300,28</b>	<b>1.253.808.468</b>	<b>14.286,19</b>	<b>320.798.496</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	349,68	7.787.374	7.352,98	165.147.931
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô	55.704,38	1.240.536.543	6.686,99	150.122.926
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	246,22	5.484.551	246,22	5.527.639
<b>Cộng</b>	<b>56.300,28</b>	<b>6.043.023.745</b>	<b>14.286,19</b>	<b>5.235.944.065</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Phải thu khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>22.817.841.925</b>	<b>673.612.063</b>	<b>23.435.410.352</b>	<b>748.612.063</b>
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	7.353.830.400	0	7.848.880.000	0
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	2.783.199.600	0	5.246.544.204	0
Công ty Cổ Phần Thương mại Hóa Chất Minh Khang	2.057.757.000	0	1.632.647.000	0
Các khách hàng khác	10.623.054.925	673.612.063	8.707.339.148	748.612.063
<b>Cộng</b>	<b>22.817.841.925</b>	<b>673.612.063</b>	<b>23.435.410.352</b>	<b>748.612.063</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	0	0	345.697.000	0
Các nhà cung cấp khác	83.212.000	0	729.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>83.212.000</b>	<b>0</b>	<b>1.074.697.000</b>	<b>0</b>

**4. Phải thu khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>291.577.369</b>	<b>0</b>	<b>226.736.567</b>	<b>0</b>
Tạm ứng cho CBCNV	128.452.899	0	97.377.196	0
Hoàng Thị Huyền	57.760.900	0	56.839.900	0
Võ Thị Trà Long	25.343.004	0	10.000	0
Đối tượng khác	45.348.995	0	40.527.296	0
Các khoản phải thu ngắn hạn	163.124.470	0	129.359.371	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>524.052.775</b>	<b>0</b>	<b>390.868.800</b>	<b>0</b>
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	520.221.175	0	387.037.200	0
Các khoản phải thu dài hạn khác	3.831.600	0	3.831.600	0
<b>Cộng</b>	<b>815.630.144</b>	<b>0</b>	<b>617.605.367</b>	<b>0</b>

**5. Nợ xấu**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công ty TNHH Hóa chất DSH	Từ 02 đến 03 năm	607.400.000	0	Từ 01 đến 02 năm	607.400.000	0
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 01 đến 02 năm	132.424.125	66.212.062	Từ 01 đến 02 năm	282.424.125	141.212.062
<b>Cộng</b>		<b>739.824.125</b>	<b>66.212.062</b>		<b>889.824.125</b>	<b>141.212.062</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.477.656.293	0	7.458.209.304	0
Công cụ dụng cụ	133.837.229	0	112.044.441	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	105.745.584	0
Thành phẩm	2.067.585.888	0	2.429.785.989	0
Hàng hóa	274.332.349	0	208.603.414	0
<b>Cộng</b>	<b>9.953.411.759</b>	<b>0</b>	<b>10.314.388.732</b>	<b>0</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>614.171.504</b>	<b>282.298.541</b>
Chi phí bảo hiểm	98.551.679	29.508.000
Công cụ dụng cụ	297.966.256	104.581.301
Chi phí sửa chữa	8.148.462	8.677.841
Chi phí vận chuyển	36.929.091	41.578.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.576.016	97.953.218
<b>b- Dài hạn</b>	<b>1.677.093.410</b>	<b>776.907.870</b>
Công cụ dụng cụ	1.628.392.147	704.483.359
Chi phí sửa chữa	48.701.263	72.424.511
<b>Cộng</b>	<b>2.291.264.914</b>	<b>1.059.206.411</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phụ tùng tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	18.071.022.182	43.126.643.128	4.291.827.694	80.333.298	65.569.826.302
Mua trong kỳ	0	0	366.363.636	0	366.363.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	641.139.946	1.352.208.735	0	0	1.993.348.681
Phân loại lại	0	(457.318.685)	457.318.685	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(165.271.124)	0	0	(165.271.124)
Tại ngày 30/06/2016	18.712.162.128	43.856.262.054	5.115.510.015	80.333.298	67.764.267.495
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	5.908.108.018	18.006.240.554	1.804.553.391	47.136.331	25.766.038.294
Khấu hao trong kỳ	619.697.324	1.701.829.430	261.395.763	4.772.730	2.587.695.247
Phân loại lại	0	(409.648.143)	409.648.143	0	0
Thanh lý nhượng bán	0	(5.738.580)	0	0	(5.738.580)
Tại ngày 30/06/2016	6.527.805.342	19.292.683.261	2.475.597.297	51.909.061	28.347.994.961
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	12.162.914.164	25.120.402.574	2.487.274.303	33.196.967	39.803.788.008
Tại ngày 30/06/2016	12.184.356.786	24.563.578.793	2.639.912.718	28.424.237	39.416.272.534

- Giá trị còn lại tại 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.699.417.854 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng:  
 2.290.251.779 đồng

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Tại ngày 30/06/2016	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2016	441.025.152	31.818.182	472.843.334
Khấu hao trong kỳ	27.564.072	0	27.564.072
Tại ngày 30/06/2016	468.589.224	31.818.182	500.407.406
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	661.537.767	0	661.537.767
Tại ngày 30/06/2016	633.973.695	0	633.973.695

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng:  
 31.818.182 đồng

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2016	01/01/2016
b- Xây dựng cơ bản dở dang	10.040.083.118	8.197.802.931
Kho chứa vật liệu	202.973.118	187.973.118
Đường nội bộ mỏ đá Châu Hồng	1.963.024.545	1.963.024.545
Dự án mỏ đá Châu Hồng	4.383.176.364	3.106.930.364
Chi phí mở đường, moong, vĩa, khai trường tại mỏ đá Châu Hồng	3.490.909.091	2.000.000.000
Dự án mở rộng dây chuyền nghiền đá	0	939.874.904
<b>Cộng</b>	<b>10.040.083.118</b>	<b>8.197.802.931</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	30/6/2016	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	12.577.391.230	12.577.391.230	15.317.391.230	16.248.927.235	13.508.927.235	13.508.927.235
Vay ngân hàng	12.317.391.230	12.317.391.230	15.317.391.230	13.483.977.235	10.483.977.235	10.483.977.235
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô [1]	5.314.505.081	5.314.505.081	8.314.505.081	6.490.052.550	3.490.052.550	3.490.052.550
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh [2]	7.002.886.149	7.002.886.149	7.002.886.149	6.993.924.685	6.993.924.685	6.993.924.685
Vay dài hạn đến hạn trả	260.000.000	260.000.000	0	2.764.950.000	3.024.950.000	3.024.950.000
b- Dài hạn	5.221.835.000	5.221.835.000	2.290.500	1.646.940.500	6.866.485.000	6.866.485.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô [3]	5.221.835.000	5.221.835.000	2.290.500	1.646.940.500	6.866.485.000	6.866.485.000
<b>Cộng</b>	<b>17.799.226.230</b>	<b>17.799.226.230</b>	<b>15.319.681.730</b>	<b>17.895.867.735</b>	<b>20.375.412.235</b>	<b>20.375.412.235</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

[1] Số dư nợ vay tại 30/6/2016 của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô gồm 5.314.505.081 đồng vay theo hợp đồng tín dụng lần số 05/2016/5001/TM/AMC ngày 28/01/2016 và 260.000.000 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả của hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 05/2013/5008/ĐTDA/AC ngày 14/11/2013. Cụ thể: Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/2016/5001/TM/AMC ngày 28/01/2016 với thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay, lãi suất cố định là 5,8%/năm; Mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2003, mang tên Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.

[2] Hợp đồng tín dụng số 0078.HĐTĐ2-404.15 ngày 30/9/2015, trong đó: Hạn mức tín dụng là 7.000.000.000 đồng bao gồm cả khoản vay bằng VNĐ và USD, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến sản phẩm bột đá vôi trắng; Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn, 01 dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất nghiền bột đá siêu mịn theo dự án dây chuyền siêu mịn đầu tư mới 100%, nguồn gốc xuất xứ trong nước và Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu do Công ty tự chốt số dư tối thiểu 3 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Số dư vay tại ngày 30/6/2016 bao gồm: 5.096.916.591 VNĐ và 85.278,28 USD.

[3] Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 05/2013/5088/ĐTDA/AC ngày 14/11/2013, trong đó: Số tiền vay là 389.200 USD (vay theo từng kế ước nhận nợ), thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được áp dụng theo thông báo lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô và được điều chỉnh 3 tháng/lần; Mục đích: Đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền nghiền Siêu mịn trắng phủ; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị dây chuyền nghiền siêu mịn Hosokawa CHLB Đức. Số dư vay tại ngày 30/6/2016 bao gồm: 1.810.517.000 VNĐ và 152.700 USD.

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>20.458.013.475</b>	<b>20.458.013.475</b>	<b>15.621.523.453</b>	<b>15.621.523.453</b>
Công ty Cổ phần Nhật Việt	3.363.646.849	3.363.646.849	3.469.150.849	3.469.150.849
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	6.339.538.587	6.339.538.587	3.069.768.588	3.069.768.588
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	2.888.566.000	2.888.566.000	2.458.256.000	2.458.256.000
Các nhà cung cấp khác	7.866.262.039	7.866.262.039	6.624.348.016	6.624.348.016
<b>Cộng</b>	<b>20.458.013.475</b>	<b>20.458.013.475</b>	<b>15.621.523.453</b>	<b>15.621.523.453</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/6/2016
<b>a- Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	0	6.797.152.504	6.699.949.051	97.203.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.484.762	349.207.049	322.661.996	167.029.815
Thuế thu nhập cá nhân	3.668.000	344.097.727	49.968.227	297.797.500
Thuế tài nguyên	12.003.795	212.513.220	192.330.855	32.186.160
Phí bảo vệ môi trường	13.965.765	86.579.460	87.432.345	13.112.880
Tiền thuê đất	0	146.450.000	45.135.000	101.315.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	1.332.808.880	1.332.808.880	0
<b>Cộng</b>	<b>170.122.322</b>	<b>9.268.808.840</b>	<b>8.730.286.354</b>	<b>708.644.808</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế xuất khẩu	126.293	1.357.734.671	1.380.806.392	23.198.014
Thuế nhập khẩu	0	27.446.125	54.892.250	27.446.125
<b>Cộng</b>	<b>126.293</b>	<b>1.385.180.796</b>	<b>1.435.698.642</b>	<b>50.644.139</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>816.331.044</b>	<b>196.642.401</b>
Chi phí lãi vay phải trả	72.574.849	87.672.910
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	604.600.000	64.698.182
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	139.156.195	44.271.309
<b>Cộng</b>	<b>816.331.044</b>	<b>196.642.401</b>

**15. Phải trả khác**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>4.153.760.968</b>	<b>10.938.110</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>4.026.464.338</b>	<b>10.938.110</b>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	127.296.630	0
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	<b>158.287.077</b>	<b>54.093.170</b>
<b>Phải trả đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>34.642.790</b>	<b>38.106.170</b>
Kinh phí công đoàn	107.657.287	0
BHXH, BHYT & BHTN	15.987.000	15.987.000
Các khoản phải trả khác	<b>4.312.048.045</b>	<b>65.031.280</b>
<b>Cộng</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I năm 2016	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294
Lãi trong Quý I	0	0	3.339.685.561	3.339.685.561
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối Quý I năm 2016, Số dư đầu Quý II năm 2016	28.500.000.000	8.060.731.815	14.600.575.040	51.161.306.855
Lãi trong Quý II	0	0	3.086.681.452	3.086.681.452
Phân phối lợi nhuận (*)	0	759.800.531	(11.260.889.479)	(10.501.088.948)
Số dư cuối Quý II năm 2016	28.500.000.000	8.820.532.346	6.426.367.013	43.746.899.359

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/AMC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 - Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu:

- Tổng lợi nhuận sau thuế 2015	12.260.889.479
- Chi cổ tức cho cổ đông năm 2015 (35% VDL)	9.975.000.000
- Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	300.000.000
- Trích 10% Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.226.088.948
- Phần còn lại trích Quỹ đầu tư phát triển	759.800.531

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.975.000.000	7.980.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

**Mẫu số B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển (*)	8.820.532.346	8.060.731.815
Cộng	<u>8.820.532.346</u>	<u>8.060.731.815</u>

(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>c- Ngoại tệ các loại</b>		
USD	56.300,28	14.286,19
Cộng	<u>56.300,28</u>	<u>14.286,19</u>
<b>d- Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	240.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	<u>1.534.208.186</u>	<u>1.534.208.186</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đ

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	14.880.725.823	9.827.541.055	23.156.834.544	14.499.315.236
Doanh thu bán thành phẩm	27.162.233.767	28.542.922.133	56.646.816.170	56.610.621.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	128.488.636	100.239.045	213.554.091	100.239.045
<b>Cộng</b>	<b>42.171.448.226</b>	<b>38.470.702.233</b>	<b>80.017.204.805</b>	<b>71.210.175.681</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.438.023.243	6.916.982.842	16.636.028.568	10.258.207.658
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.903.665.270	15.275.370.839	32.725.825.035	30.217.979.724
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	61.620.505	34.458.565	97.183.323	34.458.565
<b>Cộng</b>	<b>26.403.309.018</b>	<b>22.226.812.246</b>	<b>49.459.036.926</b>	<b>40.510.645.947</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.205.791	4.806.941	5.399.312	9.538.826
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	3.459.095	20.368.767	66.122.520	40.625.892
<b>Cộng</b>	<b>5.664.886</b>	<b>25.175.708</b>	<b>71.521.832</b>	<b>50.164.718</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	235.075.843	143.395.241	523.121.743	294.839.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	7.642.906	25.085.625	10.081.436	103.284.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.013.957	113.363.501	4.013.957	260.987.545
<b>Cộng</b>	<b>246.732.706</b>	<b>281.844.367</b>	<b>537.217.136</b>	<b>659.111.518</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>a- Chi phí bán hàng</b>	<b>10.562.593.974</b>	<b>11.960.177.228</b>	<b>19.813.883.373</b>	<b>23.063.947.680</b>
Chi phí nhân viên	95.160.800	102.679.600	136.792.200	174.569.600
Chi phí vật liệu, bao bì	298.695.254	329.662.200	417.397.295	587.603.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.470.387	555.129.684	370.192.778	1.042.164.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.257.602	8.655.909	11.913.511	17.311.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.460.343.804	10.597.260.942	17.731.959.849	20.628.672.753
Chi phí bằng tiền khác	633.666.127	366.788.893	1.145.627.740	613.626.085
<b>b- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.691.797.734</b>	<b>1.992.657.614</b>	<b>3.437.755.170</b>	<b>3.328.098.108</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.257.584.347	952.713.499	2.470.550.339	1.868.452.413
Chi phí vật liệu quản lý	77.489.714	82.620.339	138.761.736	161.099.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.789.389	39.764.432	42.249.561	67.270.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.517.768	61.420.566	167.035.536	122.841.132
Thuế, phí và lệ phí	0	3.360.000	4.000.000	9.820.000
Chi phí dự phòng	(75.000.000)	469.427.238	(75.000.000)	469.427.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.122.653	191.744.191	372.070.016	313.709.121
Chi phí bằng tiền khác	140.293.863	191.607.349	318.087.982	315.478.698
<b>Cộng</b>	<b>12.254.391.708</b>	<b>13.952.834.842</b>	<b>23.251.638.543</b>	<b>26.392.045.788</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	0	15.000.000	0	15.000.000
Thu nhập khác	6.000	0	6.000	0
<b>Cộng</b>	<b>6.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>6.000</b>	<b>15.000.000</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí ủng hộ	3.000.000	0	8.500.000	4.500.000
Phạt hành chính, thuế chậm nộp	15.974.323	230.130	56.765.880	230.130
Chi phí khác	90	0	90	455
<b>Cộng</b>	<b>18.974.413</b>	<b>230.130</b>	<b>65.265.970</b>	<b>4.730.585</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.501.387.725	22.050.578.002
Chi phí nhân công	5.895.202.016	11.720.637.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.003.829	2.615.259.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.421.586.016	24.924.263.546
Chi phí khác bằng tiền	755.178.423	1.244.265.480
<b>Cộng</b>	<b>30.815.358.009</b>	<b>62.555.004.162</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	3.253.711.267	2.049.156.356	6.775.574.062	3.708.806.561
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận khi tính thuế</b>	<b>86.885.023</b>	<b>44.753.873</b>	<b>208.566.921</b>	<b>83.062.899</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	87.398.640	45.935.267	209.080.538	93.892.269
+ Chi phí không được trừ	56.068.146	19.241.230	144.057.603	41.072.230
+ Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh	31.330.494	26.694.037	65.022.935	52.820.039
- Các khoản điều chỉnh giảm	(513.617)	(1.181.394)	(513.617)	(10.829.370)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	(513.617)	(1.181.394)	(513.617)	(10.829.370)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>3.340.596.290</b>	<b>2.093.910.229</b>	<b>6.984.140.983</b>	<b>3.791.869.460</b>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10%	10%		10%	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	334.059.629		698.414.098	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(167.029.814)		(349.207.049)	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>167.029.815</b>	<b>115.878.193</b>	<b>349.207.049</b>	<b>200.776.155</b>

VI  
CI  
LON  
KIẾ  
HCH  
TP.I  
AUG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.086.681.452	1.933.278.163	6.426.367.013	3.508.030.406
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.086.681.452	1.933.278.163	6.426.367.013	3.508.030.406
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	383.668.145	268.327.816	792.636.701	500.803.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quần trong kỳ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>948,43</b>	<b>584,19</b>	<b>1.976,75</b>	<b>1.055,17</b>

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.086.681.452	1.933.278.163	6.426.367.013	3.508.030.406
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.086.681.452	1.933.278.163	6.426.367.013	3.508.030.406
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	383.668.145	268.327.816	792.636.701	500.803.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quần trong kỳ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>948,43</b>	<b>584,19</b>	<b>1.976,75</b>	<b>1.055,17</b>

(\*): Số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập quỹ và mức thưởng Ban điều hành được thông qua cho năm 2015 và dự kiến cho năm 2016 theo Nghị quyết số 05/AMC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>		
Đồng	+100	(116.917.847)
Đồng	-100	116.917.847
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>		
Đồng	+200	(220.833.387)
Đồng	-200	220.833.387

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản phải thu khác*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

**12.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính : đ

Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.577.391.230	5.221.835.000	17.799.226.230
Phải trả người bán	20.458.013.475	0	20.458.013.475
Chi phí phải trả	816.331.044	0	816.331.044
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.042.451.338	0	4.042.451.338
<b>Cộng</b>	<b>37.894.187.087</b>	<b>5.221.835.000</b>	<b>43.116.022.087</b>
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	13.508.927.235	6.866.485.000	20.375.412.235
Phải trả người bán	15.621.523.453	0	15.621.523.453
Chi phí phải trả	196.642.401	0	196.642.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.925.110	0	26.925.110
<b>Cộng</b>	<b>29.354.018.199</b>	<b>6.866.485.000</b>	<b>36.220.503.199</b>

CO  
 KH  
 HC  
 TF



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)****Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc, thiết bị, làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2016		01/01/2016		30/6/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.107.441.493	0	5.325.857.012	0	6.107.441.493	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	22.817.841.925	(673.612.063)	23.435.410.352	(748.612.063)	22.144.229.862	22.686.798.289
Phải thu khác	524.052.775	0	390.868.800	0	524.052.775	390.868.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.449.336.193</b>	<b>(673.612.063)</b>	<b>29.152.136.164</b>	<b>(748.612.063)</b>	<b>28.775.724.130</b>	<b>28.403.524.101</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	17.799.226.230	0	20.375.412.235	0	17.799.226.230	20.375.412.235
Phải trả người bán	20.458.013.475	0	15.621.523.453	0	20.458.013.475	15.621.523.453
Chi phí phải trả	816.331.044	0	196.642.401	0	816.331.044	196.642.401
Phải trả khác	4.042.451.338	0	26.925.110	0	4.042.451.338	26.925.110
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.116.022.087</b>	<b>0</b>	<b>36.220.503.199</b>	<b>0</b>	<b>43.116.022.087</b>	<b>36.220.503.199</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đ

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.311.421.750	20.747.362.630

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.839.100.265	16.477.106.538

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**2. Giao dịch các bên liên quan**

**a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (đ)	
	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương	558.628.273	428.710.740
Phụ cấp	218.646.936	177.622.732
	<b>777.275.209</b>	<b>606.333.472</b>

**b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:**

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Tại 01/01/2016	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Tại 30/6/2016
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn điều lệ	- Công nợ thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất phải trả	0	1.044.999.998	522.500.000	522.499.998
		- Cổ tức năm 2015 phải trả	0	3.990.000.000	0	3.990.000.000
		- Tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải trả	10.938.110	187.346.338	161.820.110	36.464.338



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Thông tin báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong 2 lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyên, trong đó dịch vụ vận chuyên chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>65.960.385.473</b>	<b>14.056.819.332</b>	<b>80.017.204.805</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	65.960.385.473	14.056.819.332	80.017.204.805
<b>2. Chi phí</b>	<b>59.937.412.131</b>	<b>12.773.263.338</b>	<b>72.710.675.469</b>
Giá vốn	40.770.446.165	8.688.590.761	49.459.036.926
Chi phí phân bổ	19.166.965.966	4.084.672.577	23.251.638.543
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)</b>	<b>6.022.973.342</b>	<b>1.283.555.994</b>	<b>7.306.529.336</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>302.003.634</b>	<b>64.360.002</b>	<b>366.363.636</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>75.455.780.470</b>	<b>16.080.383.188</b>	<b>91.536.163.658</b>
Tổng tài sản	75.455.780.470	16.080.383.188	91.536.163.658
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>39.394.006.605</b>	<b>8.395.257.694</b>	<b>47.789.264.299</b>
Tổng nợ phải trả	39.394.006.605	8.395.257.694	47.789.264.299

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành:



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,  
 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  
 Tel: 038.791.777 Fax: 038.791.555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Trên báo cáo kết quả kinh doanh			
		Số đã trình bày		Số trình bày lại	
		Quý 2 năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Quý 2 năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (đồng)	01	39.139.976.456	72.404.838.624	38.470.702.233	71.210.175.681
Các khoản giảm trừ doanh thu (đồng)	02	669.274.223	1.194.662.943	0	0
Thuế xuất khẩu (đồng)	07	669.274.223	1.194.662.943	0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70		1.055	584,19	1.055,17
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	71			584,19	1.055,17

**5. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chương



Hoàng Trọng Diên